

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG CII
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2020

Tháng 7 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.935.894.825.219	1.797.816.500.149
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	87.655.081.147	83.107.993.308
1. Tiền	111		87.655.081.147	78.107.993.308
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	5.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	120.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	120.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.099.807.723.873	964.316.288.346
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	149.262.634.531	182.543.541.103
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	157.389.757.464	111.501.870.062
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	563.898.103.179	441.490.783.929
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	254.210.399.396	251.567.713.826
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(24.953.170.697)	(22.787.620.574)
IV. Hàng tồn kho	140	11	711.155.456.149	622.968.688.021
1. Hàng tồn kho	141		711.155.456.149	622.968.688.021
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		37.276.564.050	7.423.530.474
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	10.720.318.068	1.083.640.556
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.289.920.609	6.339.889.918
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21.a	10.266.325.373	-

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		68.724.234.857	81.363.712.854
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.788.557.203	1.632.908.444
1. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	1.788.557.203	1.632.908.444
II. Tài sản cố định	220		24.521.252.784	26.395.724.948
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	22.685.152.111	24.362.011.740
- Nguyên giá	222		84.862.655.836	84.721.110.059
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(62.177.503.725)	(60.359.098.319)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	1.650.054.153	1.795.833.354
- Nguyên giá	225		2.040.909.091	2.040.909.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(390.854.938)	(245.075.737)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	186.046.520	237.879.854
- Nguyên giá	228		619.000.000	619.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(432.953.480)	(381.120.146)
III. Bất động sản đầu tư	230	16	4.997.156.733	4.997.156.733
- Nguyên giá	231		5.836.987.368	5.836.987.368
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(839.830.635)	(839.830.635)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		37.417.268.137	48.337.922.729
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	12.575.003.666	21.226.960.651
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	17.a	2.371.456.884	2.393.073.732
3. Lợi thế thương mại	269	18	22.470.807.587	24.717.888.346
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.004.619.060.076	1.879.180.213.003

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND
30/06/2020
01/01/2020
VND VND

NGUỒN VỐN	Mã số		30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.597.100.060.072	1.475.211.355.862
I. Nợ ngắn hạn	310		1.362.228.474.164	1.454.661.763.383
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	148.659.943.983	163.574.930.079
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	609.005.512.401	468.497.064.188
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21.b	5.092.486.502	8.889.392.957
4. Phải trả người lao động	314		1.400.621.803	1.338.336.625
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	2.357.770.276	15.174.615.557
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	251.628.053.040	34.198.608.615
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24.a	344.062.386.159	762.988.815.362
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.700.000	-
II. Nợ dài hạn	330		234.871.585.908	20.549.592.479
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24.b	232.859.658.927	18.538.393.327
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	17.b	2.011.926.981	2.011.199.152
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		407.519.000.004	403.968.857.141
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	407.519.000.004	403.968.857.141
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		415.000.000.000	415.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415.000.000.000	415.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		400.000.000	400.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(39.818.367.279)	(39.818.367.279)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.667.692.056	7.667.692.056
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.269.675.227	20.719.532.364
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		20.719.532.364	85.365.764.511
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		3.550.142.863	(64.646.232.147)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.004.619.060.076	1.879.180.213.003



Nguyễn Thị Bích Thảo
Người lập biểu
Ngày 26 tháng 7 năm 2020



Bùi Xuân Phước
Kế toán trưởng




Phùng Văn Hiến
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 06 năm 2020

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	6	7	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	186.016.405.354	198.267.755.527	287.737.926.354	392.298.509.934
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	26	186.016.405.354	198.267.755.527	287.737.926.354	392.298.509.934
4. Giá vốn hàng bán	11	27	180.779.871.678	191.607.530.867	279.426.067.113	367.029.355.263
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.236.533.676	6.660.224.660	8.311.859.241	25.269.154.671
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	15.868.333.007	15.131.823.613	35.009.464.169	30.806.851.446
7. Chi phí tài chính	22	29	16.610.546.877	22.459.618.811	35.062.646.484	42.342.453.412
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.857.407.877	21.707.798.426	33.559.507.484	41.088.439.429
8. Chi phí bán hàng	25	30	190.016.045	975.961.804	567.555.224	1.878.814.356
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	6.990.105.688	9.308.222.084	12.007.439.254	20.545.401.907
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.685.801.927)	(10.951.754.426)	(4.316.317.552)	(8.690.663.558)
11. Thu nhập khác	31	32	6.731.744	446.313.376	7.186.289	774.626.158
12. Chi phí khác	32	33	1.585.451.911	2.903.561.419	1.954.018.768	3.270.703.918
13. Lỗ khác	40		(1.578.720.167)	(2.457.248.043)	(1.946.832.479)	(2.496.077.760)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(4.264.522.094)	(13.409.002.469)	(6.263.150.031)	(11.186.741.318)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	(10.724.784.483)	3.562.813.310	(9.945.337.571)	4.508.498.750
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	17	8.614.740	1.326.986.434	22.344.677	1.254.523.818
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.451.647.649	(18.298.802.213)	3.659.842.863	(16.949.763.886)
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		6.451.647.649	(18.299.872.496)	3.659.842.863	(16.950.091.903)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	328.017
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	163		93	(429)

Nguyễn Thị Bích Thảo
Người lập biểu
Ngày 26 tháng 7 năm 2020

Bùi Xuân Phước
Kế toán trưởng

Phùng Văn Hiến
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn hoạt động từ 01 tháng 01 đến 30 tháng 06 năm 2020

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
		đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(6.263.150.031)	(11.186.741.318)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ, BĐSĐT và phân bổ lợi thế thương mại	2	6.090.631.671	10.298.489.298
Các khoản dự phòng	3	2.165.550.123	302.456.100
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	-	13.983
Lãi từ hoạt động đầu tư	5	(32.104.819.948)	(31.452.261.258)
Chi phí lãi vay	6	33.559.507.484	41.088.439.429
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	3.447.719.299	9.050.396.234
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(45.077.899.367)	(76.601.939.400)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(88.186.768.128)	(94.523.443.153)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	299.616.536.671	46.678.076.151
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(984.720.527)	3.546.958.400
Tiền lãi vay đã trả	14	(34.084.788.855)	(39.517.390.156)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(703.005.143)	(8.166.938.154)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(135.500.000)	(1.019.607.214)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	133.891.573.950	(160.553.887.292)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.450.378.128)	(439.273.045)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	31.818.182	1.318.181.819
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.436.480.387.204)	(383.780.617.346)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.436.054.822.638	491.153.599.516
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(28.400.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	4.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	41.028.774.606	39.967.820.250
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	37.184.650.094	123.819.711.194

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn hoạt động từ 01 tháng 01 đến 30 tháng 06 năm 2020

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
		đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
		VND	VND

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ đi vay	33	459.012.799.623	574.851.176.674
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(625.498.016.282)	(556.129.654.815)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(43.919.546)	(2.583.741.858)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(18.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(166.529.136.205)	16.119.780.001
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	4.547.087.839	(20.614.396.097)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	83.107.993.308	36.115.978.855
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(13.983)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	87.655.081.147	15.501.568.775

Nguyễn Thị Bích Thảo
Người lập biểu
Ngày 26 tháng 7 năm 2020

Bùi Xuân Phước
Kế toán trưởng



Phùng Văn Hiến
Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304200346 cấp lần đầu ngày 19 tháng 1 năm 2006 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh và qua các lần thay đổi.

Vốn điều lệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 415 tỷ VND, được chia thành 41,5 triệu cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (“Công ty CII”).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Xây dựng, kinh doanh, chuyên giao công nghệ công trình giao thông theo hình thức hợp đồng B.O.T; xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; công trình công ích; cho thuê máy móc, thiết bị; khai thác cát, đá, sỏi, đất sét; sản xuất bê tông và các thành phẩm từ xi măng, thạch cao; tư vấn kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; sản xuất vật liệu xây dựng, gia công dầm cầu thép, cầu kiện thép, sản phẩm cơ khí khác; sửa chữa máy móc, thiết bị thi công; phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng và các ngành nghề khác được quy định trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là thi công xây lắp, mua bán vật tư xây dựng, cho thuê máy móc thiết bị.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty đang đầu tư vào các công ty con sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
1. Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi (“NQN”)	Tỉnh Quảng Ngãi	100%	100%	Khai thác, sản xuất kinh doanh các loại đất, đá
2. Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng SG	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ và được trình bày là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại từ việc mua công ty con được ghi nhận là một loại tài sản dài hạn trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính là khoảng 10 năm. Định kỳ, Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con. Nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 45
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 12
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	8

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và quyền khai thác khoáng sản. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng được cấp. Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm. Quyền khai thác khoáng sản được ghi nhận dựa trên các chi phí mà Công ty đã bỏ ra và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian mà Công ty được quyền khai thác.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư hoặc từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu hoặc hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng. Bất động sản chủ sở hữu sử dụng chuyển thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu kết thúc sử dụng tài sản đó và khi bên khác thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư chuyển thành bất động sản chủ sở hữu khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này. Bất động sản đầu tư chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Hàng tồn kho chuyển thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động. Bất động sản xây dựng chuyển thành bất động sản đầu tư khi kết thúc giai đoạn xây dựng, bàn giao đưa vào đầu tư.

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng giữa bất động sản đầu tư với bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của bất động sản trong việc xác định giá trị hay để lập báo cáo tài chính.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước của Công ty bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa duy tu mở khai thác khoáng sản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư 200. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày này theo nguyên tắc: Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản được chuyển đổi theo tỷ giá mua và các khoản mục được phân loại là nợ phải trả được chuyển đổi theo tỷ giá bán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	603.907.588	347.020.487
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	87.051.173.559	77.760.972.821
Các khoản tương đương tiền	-	5.000.000.000
Cộng	87.655.081.147	83.107.993.308

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu các bên liên quan (i)	14.657.356.625	23.881.894.593
Phải thu các khách hàng khác	134.605.277.906	158.661.646.510
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương Mại 592</i>	43.656.254.504	43.454.283.135
<i>Công ty TNHH Xây Dựng Nền Móng Tam Đạt</i>	31.176.752.667	31.176.752.667
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư An Phát</i>	7.732.743.999	12.043.328.176
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	52.039.526.736	71.987.282.532
Cộng	149.262.634.531	182.543.541.103
<i>(i) Chi tiết phải thu các bên liên quan:</i>		
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	8.093.616.144	19.715.924.193
Công ty TNHH Khu Bắc Thủ Thiêm	3.504.921.241	800.132.936
Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng VRG	1.417.001.326	2.890.141.274
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bày Bày		
- Chi nhánh Quảng Ngãi	1.166.121.724	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Sài Gòn	475.696.190	475.696.190
Cộng	14.657.356.625	23.881.894.593

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Cổ phần Xây dựng Dân dụng E&C	51.702.931.071	55.898.872.497
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 515	13.690.878.527	10.890.878.527
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thế Toàn	12.495.896.000	6.055.925.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình Sài Gòn (<i>Tên cũ là: Công ty Cổ phần Teracons</i>)	11.932.354.744	10.824.554.744
Các đối tượng khác	67.567.697.122	27.831.639.294
Cộng	157.389.757.464	111.501.870.062

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu các bên liên quan (i)	400.246.796.048	284.848.840.774
Phải thu các đối tượng khác	163.651.307.131	156.641.943.155
<i>Công ty Cổ phần Chứng Khoán Việt Thành</i>	<i>76.787.610.160</i>	<i>74.808.994.476</i>
<i>Công ty Cổ phần Pearl City</i>	<i>30.000.000.000</i>	<i>30.000.000.000</i>
<i>Đối tượng khác</i>	<i>56.863.696.971</i>	<i>51.832.948.679</i>
Cộng	563.898.103.179	441.490.783.929
<i>(i) Chi tiết phải thu các bên liên quan:</i>		
Công ty CII	400.246.796.048	284.848.840.774

9. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng vốn cho các đội thi công, ban quản lý dự án các công trình xây dựng	210.133.263.443	205.776.041.923
Phải thu về lãi trái phiếu, lãi tiền gửi và lãi cho vay	9.909.234.058	17.910.299.179
Các khoản chi hộ	3.710.952.820	6.778.769.409
Phải thu người lao động	14.511.210.022	9.858.976.705
Cổ tức và lợi nhuận phải thu	7.286.588.612	7.286.588.612
Ký cược, ký quỹ	4.226.069.319	338.223.999
Góp vốn hợp tác kinh doanh	711.872.739	711.872.739
Các khoản phải thu khác	3.721.208.383	2.906.941.260
	254.210.399.396	251.567.713.826
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	1.788.557.203	1.632.908.444
	1.788.557.203	1.632.908.444
Cộng	255.998.956.599	253.200.622.270

10. NỢ XẤU

	30/06/2020			01/01/2020		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng	2.501.065.131	-	(2.501.065.131)	2.501.065.131	-	(2.501.065.131)
Ứng trước cho nhà cung cấp	970.793.497	60.865.745	(909.927.752)	787.642.437	60.498.669	(727.143.768)
Phải thu ngắn hạn khác	40.419.805.200	18.877.627.386	(21.542.177.814)	49.450.192.710	29.890.781.035	(19.559.411.675)
Cộng	43.891.663.828	18.938.493.131	(24.953.170.697)	52.738.900.278	29.951.279.704	(22.787.620.574)

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.007.253.680	-	16.032.213.188	-
Công cụ, dụng cụ	69.166.138	-	61.050.772	-
Chi phí thi công các công trình xây dựng dở dang	619.536.323.830	-	539.393.945.115	-
Chi phí sản xuất sản phẩm dở dang	40.185.287.586	-	35.243.103.974	-
Thành phẩm	16.884.784.579	-	13.723.011.739	-
Hàng hóa	18.472.640.336	-	18.515.363.233	-
Cộng	711.155.456.149	-	622.968.688.021	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
a. Ngắn hạn		
Phí bảo lãnh cho các dự án đang thực hiện	4.042.173.741	-
Phí cam kết rút vốn	1.750.000.000	-
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	78.370.546	666.734.486
Các khoản chi phí khác	4.849.773.781	416.906.070
	10.720.318.068	1.083.640.556
b. Dài hạn		
Chi phí đền bù, trùng tu và chi phí cấp quyền khai thác mỏ khoáng sản	11.212.361.220	11.000.648.318
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	276.048.681	634.737.142
Chi phí thiết kế, thi công văn phòng Công ty	196.997.879	237.756.061
Chi phí san lấp mặt bằng và làm đường công vụ phục vụ dự án	-	8.128.279.265
Chi phí khác chờ phân bổ	889.595.886	1.225.539.865
	12.575.003.666	21.226.960.651
Cộng	23.295.321.734	22.310.601.207

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2020	10.056.290.395	57.629.844.679	15.561.083.258	1.473.891.727	84.721.110.059
Mua trong kỳ	-	977.272.728	2.473.105.400	-	3.450.378.128
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	(2.658.055.078)	(130.000.000)	(520.777.273)	-	(3.308.832.351)
Tại ngày 30/06/2020	7.398.235.317	58.477.117.407	17.513.411.385	1.473.891.727	84.862.655.836
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2020	7.484.483.160	41.275.810.669	10.376.399.989	1.222.404.501	60.359.098.319
Khấu hao trong kỳ	399.666.029	2.050.383.043	1.103.625.468	92.263.837	3.645.938.377
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	(1.255.190.698)	(130.000.000)	(442.342.273)	-	(1.827.532.971)
Tại ngày 30/06/2020	6.628.958.491	43.196.193.712	11.037.683.184	1.314.668.338	62.177.503.725
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2020	2.571.807.235	16.354.034.010	5.184.683.269	251.487.226	24.362.011.740
Tại ngày 30/06/2020	769.276.826	15.280.923.695	6.475.728.201	159.223.389	22.685.152.111

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2020	2.040.909.091
Tại ngày 30/06/2020	2.040.909.091
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2020	245.075.737
Khấu hao trong kỳ	145.779.201
Tại ngày 30/06/2020	390.854.938
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2020	1.795.833.354
Tại ngày 30/06/2020	1.650.054.153

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2020	100.000.000	519.000.000	619.000.000
Tại ngày 30/06/2020	100.000.000	519.000.000	619.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2020	100.000.000	281.120.146	381.120.146
Khấu hao trong kỳ	-	51.833.334	51.833.334
Tại ngày 30/06/2020	100.000.000	332.953.480	432.953.480
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2020	-	237.879.854	237.879.854
Tại ngày 30/06/2020	-	186.046.520	186.046.520

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2020	<u>5.836.987.368</u>
Tại ngày 30/06/2020	<u>5.836.987.368</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2020	<u>839.830.635</u>
Tại ngày 30/06/2020	<u>839.830.635</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2020	<u>4.997.156.733</u>
Tại ngày 30/06/2020	<u>4.997.156.733</u>

Bất động sản đầu tư là giá trị đất cho thuê tại địa chỉ số 29/3, đường D2, phường 2, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh. Lô đất có thời hạn sử dụng là 50 năm, sẽ hết hạn sử dụng vào ngày 19 tháng 1 năm 2056 theo Quyết định số 1218/QĐ-UBND ngày 18 tháng 03 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này. Tuy nhiên, dựa trên tình hình kinh doanh thực tế, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại vào ngày này.

17. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Dự phòng đầu tư tài chính	Các khoản lãi/(lỗ) chưa thực hiện bị loại trừ khi hợp nhất	Cộng
	VND	VND	VND
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	-	2.417.117.116	2.417.117.116
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	-	24.043.384	24.043.384
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	-	2.393.073.732	2.393.073.732
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	-	21.616.848	21.616.848
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020	-	2.371.456.884	2.371.456.884
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019		49.891.989	49.891.989
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	(2.000.000.000)	38.692.837	(1.961.307.163)
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	2.000.000.000	11.199.152	2.011.199.152
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	-	(727.829)	(727.829)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020	2.000.000.000	11.926.981	2.011.926.981
Thu nhập thuần ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất	-	22.344.677	22.344.677

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Giá trị ghi số VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2020	<u>44.941.615.175</u>
Tại ngày 30/06/2020	<u>44.941.615.175</u>
HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2020	20.223.726.829
Phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất	2.247.080.759
Tại ngày 30/06/2020	<u>22.470.807.588</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2020	24.717.888.346
Tại ngày 30/06/2020	<u>22.470.807.587</u>

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND
Phải thu các bên liên quan (i)	5.548.191.100	5.548.191.100	5.548.191.100	5.548.191.100
Phải thu các khách hàng khác	143.111.752.883	143.111.752.883	158.026.738.979	158.026.738.979
<i>Công ty CP Xây Dựng Công Trình Giao Thông Nam An</i>	20.125.996.290	20.125.996.290	-	-
<i>Công ty Cổ phần Bê Tông Ly Tâm Thủ Đức 1</i>	12.487.602.549	12.487.602.549	12.787.602.549	12.787.602.549
<i>Công ty Cổ phần Bê tông Ly Tâm Thủ Đức - Long An</i>	11.804.053.350	11.804.053.350	12.054.053.350	12.054.053.350
<i>Công ty TNHH Đầu tư Thương mại An Phú Thành</i>	8.715.909.387	8.715.909.387	20.305.367.451	20.305.367.451
<i>Công ty Cổ phần ROADCO</i>	8.138.511.814	8.138.511.814	9.398.870.084	9.398.870.084
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng BMT</i>	754.695.629	754.695.629	10.012.726.949	10.012.726.949
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	81.084.983.864	81.084.983.864	93.468.118.596	93.468.118.596
Cộng	148.659.943.983	148.659.943.983	163.574.930.079	163.574.930.079
<i>Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan</i>				
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng	548.191.100	548.191.100	548.191.100	548.191.100
Cộng	5.548.191.100	5.548.191.100	5.548.191.100	5.548.191.100

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG CII

156 Hoa Lan, Phường 2, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	593.176.407.868	467.992.740.736
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội</i>	203.722.968.993	150.905.458.937
<i>Công ty Cổ Phần BOT Trung Lương- Mỹ Thuận</i>	364.014.156.093	272.267.900.969
<i>Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm</i>	10.716.564.548	25.755.315.918
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bày Bày - Chi nhánh Quảng Ngãi</i>	914.909.478	5.256.256.156
<i>Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Văn phòng Điện Biên Phủ</i>	13.445.460.864	13.445.460.864
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận</i>	362.347.892	362.347.892
Các đối tượng khác	15.829.104.533	504.323.452
Cộng	609.005.512.401	468.497.064.188

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	30/06/2020 VND
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	14.124.011	14.124.011
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(9.969.670.749)	282.530.613	10.252.201.362
Cộng	-	(9.969.670.749)	296.654.624	10.266.325.373
b. Phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	1.697.718.337	2.866.063.396	3.999.991.131	563.790.602
Thuế thu nhập doanh nghiệp	818.807.287	24.333.178	420.474.530	422.665.935
Thuế thu nhập cá nhân	1.838.083.097	909.279.567	806.730.356	1.940.632.308
Các khoản phải nộp khác	4.534.784.236	1.867.711.132	4.237.097.711	2.165.397.657
Cộng	8.889.392.957	5.667.387.273	9.464.293.728	5.092.486.502

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	1.618.770.276	1.975.031.551
Trích trước chi phí sản xuất kinh doanh khác	739.000.000	1.093.500.000
Trích trước chi phí công trình	-	12.106.084.006
Cộng	2.357.770.276	15.174.615.557

23. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nhận ký cược, ký quỹ	178.971.590.000	-
Phải trả các khoản thu hộ	27.058.911.229	27.568.702.172
Phải trả các đội giao khoán thi công các công trình xây dựng	2.217.144.173	3.491.685.868
Phải trả về lãi hỗ trợ kinh doanh	1.492.835.555	1.254.121.110
Phải trả về gốc hỗ trợ kinh doanh	38.126.027.398	50.000.000
Bảo hiểm xã hội	587.544.987	598.836.706
Phải trả về mua cổ phần	410.000.000	410.000.000
Kinh phí công đoàn	242.447.262	189.423.862
Bảo hiểm y tế	34.536.027	-
Bảo hiểm thất nghiệp	16.695.989	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.470.320.420	635.838.897
Cộng	251.628.053.040	34.198.608.615

Trong đó, phải trả các bên liên quan

Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm:		
<i>Gốc và lãi vay phải trả</i>	38.126.027.398	-
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu: <i>Lãi vay phải trả</i>	1.423.391.111	1.184.666.666
Cộng	39.549.418.509	1.184.666.666

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2020		Phát sinh trong kỳ		01/01/2020	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
a. Ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn	304.333.859.989	304.333.859.989	386.838.661.625	590.494.755.282	507.989.953.646	507.989.953.646
Các khoản vay ngắn hạn là các bên liên quan	1.000.000.000	1.000.000.000	-	7.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Các khoản vay ngắn hạn là các đối tượng khác	303.333.859.989	303.333.859.989	386.838.661.625	583.494.755.282	499.989.953.646	499.989.953.646
<i>Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Vĩnh Long</i>	<i>167.125.866.049</i>	<i>167.125.866.049</i>	<i>200.354.509.949</i>	<i>245.625.676.491</i>	<i>212.397.032.591</i>	<i>212.397.032.591</i>
<i>Ngân hàng HD Bank - Trung tâm kinh doanh</i>	<i>100.000.000.000</i>	<i>100.000.000.000</i>	<i>150.000.000.000</i>	<i>200.000.000.000</i>	<i>150.000.000.000</i>	<i>150.000.000.000</i>
<i>Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Quảng Ngãi</i>	<i>11.287.307.544</i>	<i>11.287.307.544</i>	<i>11.563.465.280</i>	<i>11.967.388.791</i>	<i>11.691.231.055</i>	<i>11.691.231.055</i>
<i>Ngân hàng Viettinbank - Chi nhánh 11, TP. Hồ Chí Minh</i>	<i>24.920.686.396</i>	<i>24.920.686.396</i>	<i>24.920.686.396</i>			
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>125.901.690.000</i>	<i>125.901.690.000</i>	<i>125.901.690.000</i>
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	39.728.526.170	39.728.526.170			254.998.861.716	254.998.861.716
Cộng	344.062.386.159	344.062.386.159	386.838.661.625	590.494.755.282	762.988.815.362	762.988.815.362

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	30/06/2020		Phát sinh trong kỳ		01/01/2020	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
b. Dài hạn						
Các khoản vay dài hạn	271.418.925.600	271.418.925.600	34.048.110.600	34.953.261.000	272.324.076.000	272.324.076.000
Vay cá nhân	271.418.925.600	271.418.925.600	34.048.110.600	34.953.261.000	272.324.076.000	272.324.076.000
Nợ thuê tài chính	1.169.259.497	1.169.259.497	-	43.919.546	1.213.179.043	1.213.179.043
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST - Chi nhánh Đà Nẵng	1.169.259.497	1.169.259.497	-	43.919.546	1.213.179.043	1.213.179.043
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng tới	(39.728.526.170)	(39.728.526.170)			(254.998.861.716)	(254.998.861.716)
Cộng	232.859.658.927	232.859.658.927	34.048.110.600	34.997.180.546	18.538.393.327	18.538.393.327
<i>Trong đó, số dư nợ vay bên liên quan</i>						
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miếu	1.000.000.000	1.000.000.000	-	7.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Cộng	1.000.000.000	1.000.000.000	-	7.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trong vòng một năm	344.062.386.159	254.998.861.716
Trong năm thứ hai	232.859.658.927	18.538.393.327
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	-
	576.922.045.086	273.537.255.043
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng tới	(344.062.386.159)	(254.998.861.716)
Cộng	232.859.658.927	18.538.393.327

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	415.000.000.000	400.000.000	(39.818.367.279)	8.878.207.573	85.406.105.805	175.738.134	470.041.684.233
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(63.758.727.602)	635.418	(63.758.092.184)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(18.000.000)	(18.000.000)
Thù lao cho Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(584.688.214)	(343.721)	(585.031.935)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	1.015.613.861	(1.015.613.861)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.473.970.361)	(1.772.451)	(1.475.742.812)
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(89.378.500)	166.262	(166.262)	(89.378.500)
Giảm do thanh lý công ty con	-	-	-	(2.136.750.878)	2.146.260.335	(156.091.118)	(146.581.661)
Tại ngày 01/01/2020	415.000.000.000	400.000.000	(39.818.367.279)	7.667.692.056	20.719.532.364	-	403.968.857.141
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	3.659.842.863	-	3.659.842.863
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(109.700.000)	-	(109.700.000)
Tại ngày 30/06/2020	415.000.000.000	400.000.000	(39.818.367.279)	7.667.692.056	24.269.675.227	-	407.519.000.004

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Chi tiết vốn chủ sở hữu

Tên cổ đông	30/06/2020		01/01/2020	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)
Công ty CII	71,04%	280.596.220.000	66,99%	264.593.920.000
Các cổ đông khác	28,96%	114.403.780.000	33,01%	130.406.080.000
Cộng	100%	395.000.000.000	100%	395.000.000.000

Cổ phiếu

	30/06/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.500.000	41.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng + Cổ phiếu phổ thông	41.500.000 41.500.000	41.500.000 41.500.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại (cổ phiếu quỹ) + Cổ phiếu phổ thông	2.000.000 2.000.000	2.000.000 2.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành + Cổ phiếu phổ thông	39.500.000 39.500.000	39.500.000 39.500.000
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu		

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu từ hoạt động xây dựng	253.706.973.866	291.827.461.474
Doanh thu bán hàng	33.085.117.188	95.189.757.229
Doanh thu cung cấp dịch vụ	945.835.300	5.281.291.231
Cộng	287.737.926.354	392.298.509.934
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	287.737.926.354	392.298.509.934

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (tiếp theo)

Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ việc bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương Mỹ Thuận: <i>thi công các gói thầu dự án Trung Lương Mỹ Thuận</i>	202.971.500.259	72.138.517.273
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy: <i>Doanh thu bán hàng và thi công các công trình dân dụng</i>	15.439.900.312	31.877.222.124
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu : <i>Khối lượng thi công dự án QL60</i>	8.583.312.540	67.661.872.063
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm: <i>Khối lượng thi công các gói xây lắp thuộc dự án Thủ Thiêm và doanh thu bán vật tư hàng hóa và doanh thu thanh lý công cụ dụng cụ</i>	17.188.858.830	65.808.184.999
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội: <i>Khối lượng thi công xây lắp các gói thầu dự án mở rộng Xa lộ Hà Nội</i>	8.055.836.562	16.436.945.391
Công ty CII B&R: <i>Khối lượng thi công các công trình và doanh thu bán hàng hóa</i>	-	2.370.881.916
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Hạ Tầng VRG: <i>Khối lượng thi công xây lắp các gói thầu dự án DT741</i>	958.168.861	6.017.165.895
Công ty TNHH MTV BOT Tỉnh Ninh Thuận: <i>Khối lượng thi công công trình mở rộng tuyến tránh Phan Rang Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận - giai đoạn 2 và trạm thu phí Cà Ná</i>	-	(683.458.382)
Cộng	253.197.577.364	261.627.331.279

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Giá vốn từ hoạt động xây dựng	233.624.030.209	267.904.522.273
Giá vốn hàng đã bán	45.111.642.832	97.667.325.717
Giá vốn của dịch vụ	690.394.072	1.457.507.273
Cộng	279.426.067.113	367.029.355.263

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35.009.464.169	30.806.851.446
<i>Trong đó, doanh thu phát sinh với các bên liên quan</i>		
Công ty CII	22.386.198.314	14.016.214.187
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	3.037.164.901	6.033.333.333
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	2.038.356.164	-
Cộng	27.461.719.379	20.049.547.520

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí lãi vay và lãi thuê tài chính	33.559.507.484	41.088.439.429
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	13.983
Chi phí tài chính khác	1.503.139.000	1.254.000.000
Cộng	35.062.646.484	42.342.453.412
<i>Trong đó, chi phí phát sinh với các bên liên quan</i>		
Công ty CII	7.660.054.794	1.061.125.672
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	238.724.445	577.402.778
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	164.383.562	383.561.644
Công ty NBB	144.842.466	-
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương Mỹ Thuận	-	1.978.592.196
Cộng	8.208.005.267	4.000.682.290

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí nhân viên	-	519.755.550
Chi phí dịch vụ mua ngoài	567.555.224	1.107.968.573
Chi phí bằng tiền khác	-	251.090.233
Cộng	567.555.224	1.878.814.356

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.336.458.742	12.033.920.852
Chi phí đồ dùng văn phòng	469.418.746	1.050.927.068
Chi phí khấu hao TSCĐ	617.224.809	820.713.628
Chi phí công tác, tiếp khách	30.735.181	97.068.727
Chi phí dự phòng	2.165.550.123	302.456.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.520.540.676	2.809.307.268
Chi phí bằng tiền khác	620.430.218	1.183.927.505
Phân bổ lợi thế thương mại	2.247.080.759	2.247.080.759
Cộng	12.007.439.254	20.545.401.907

32. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	6.818.181	645.409.812
Thu nhập khác	368.108	129.216.346
Cộng	7.186.289	774.626.158

33. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Các khoản phạt vi phạm hành chính	478.355.748	159.462.479
Chi phí thanh lý tài sản cố định	1.430.163.022	-
Các khoản chi phí khác	45.499.998	3.111.241.439
Cộng	1.954.018.768	3.270.703.918

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(6.263.150.031)	(11.186.741.318)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Chi phí không được trừ	1.038.910.427	31.807.398.126
Điều chỉnh các khoản lỗ tính thuế của công ty con	12.243.412.092	6.361.257.391
Lợi thế thương mại phân bổ	2.247.080.759	2.247.080.759
Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện từ giao dịch nội bộ bị loại trừ khi hợp nhất	(111.723.390)	(6.686.501.210)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Thu nhập chịu thuế	9.154.529.857	22.542.493.748
Chuyển lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế	9.154.529.857	22.542.493.748
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	1.830.905.971	4.508.498.750
Thuế TNDN năm trước nộp bổ sung	(11.776.243.542)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(9.945.337.571)	4.508.498.750

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	3.659.842.863	(16.950.091.903)
Số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.659.842.863	(16.950.091.903)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ	39.500.000	39.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	93	(429)

36. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng Xa Lộ Hà Nội
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Hạ Tầng VRG
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương Mỹ Thuận
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty trong cùng tập đoàn

36. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan đã được trình bày tại các thuyết minh khác của Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Công ty còn có các giao dịch trọng yếu khác với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh		
Hỗ trợ vốn hợp tác đầu tư	1.363.462.700.000	339.549.994.306
Nhận hoàn trả vốn hợp tác đầu tư	399.176.409.430	314.548.840.120
Nhận vốn hợp tác đầu tư thi công dự án	859.300.000.000	346.900.000.000
Hoàn trả vốn hợp tác đầu tư thi công dự án	-	310.539.777.367
Nhận thanh toán chi phí sử dụng vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư	12.273.590.570	13.887.919.087
Thanh toán chi phí sử dụng vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư	-	910.228.327
Cần trừ công nợ phải thu về hợp tác đầu tư với bên thứ 3	4.237.600.000	21.221.917.808
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội		
Hỗ trợ vốn hợp tác đầu tư	200.000.000.000	200.000.000.000
Nhận hoàn trả vốn hợp tác đầu tư	200.000.000.000	200.000.000.000
Thu nợ gốc trái phiếu	120.000.000.000	-
Thu lãi trái phiếu	9.643.055.556	12.000.000.000
Nhận thanh toán chi phí sử dụng vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư	1.127.442.679	-
Thu tiền khối lượng thi công xây lắp các gói thầu dự án mở rộng Xa Lộ Hà Nội	61.678.930.273	-
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm		
Thu tiền/tạm ứng vốn thi công và bán hàng hóa	364.072.103	30.205.891.864
Hỗ trợ vốn hợp tác đầu tư	60.000.000.000	-
Nhận vốn hợp tác đầu tư thi công dự án	100.000.000.000	-
Cần trừ nợ gốc vay và lãi vay phải trả với bên thứ 3	800.132.936	21.221.917.808
Lãi nhập gốc	-	1.221.917.808
Chi phí tiền nước phát sinh	-	214.135.680
Thanh toán tiền điện, nước hộ	-	21.102.097
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Hạ Tầng VRG		
Thu tiền thi công dự án Thủ Thiêm, thi công xây lắp công trình DT 741, duy tu hệ thống chiếu sáng DT 741 và bán hàng hóa	2.527.125.695	12.993.740.030

36. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu		
Thu tiền thi công dự án Quốc lộ 60	21.063.951.842	52.815.219.833
Nhận hộ tiền thi công dự án Quốc lộ 60 từ các bên liên danh	5.406.891.332	30.560.796.571
Khoản phải thu phát sinh tương ứng doanh thu các bên liên danh đã xuất hóa đơn cho chủ đầu tư	2.339.074.743	42.154.516.108
Chuyển trả tiền vay	7.000.000.000	7.000.000.000
Thu tiền vay	-	17.000.000.000
Lãi vay đã trả	-	88.697.222
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương Mỹ Thuận		
Tiền thi công dự án nhận được trong kỳ	315.778.802.411	20.000.000.000
Hoàn trả tiền tạm ứng thi công dự án	763.897.000	-
Tiền đi vay nhận được trong kỳ	-	25.000.000.000
Lãi đi vay nhập vào nợ gốc vay	-	1.978.592.196
Cán trừ thu tiền thi công vào nợ gốc vay	-	130.980.409.900
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy		
Thu tiền bán vật tư và thi công trong kỳ	117.354.000.000	39.235.374.059
Hoàn trả tiền tạm ứng thi công dự án	111.305.000.000	-
Tiền đi vay nhận được trong kỳ	9.500.000.000	-
Chuyển trả lại tiền vay	9.500.000.000	-
Lãi đi vay đã trả trong kỳ	144.842.466	-

Nguyễn Thị Bích Thảo
Người lập biểu
Ngày 26 tháng 7 năm 2020

Bùi Xuân Phước
Kế toán trưởng



Phùng Văn Hiến
Tổng Giám đốc